

Số: 99/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 435/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho một số đối tượng có đăng ký thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở

lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời gian này trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Người thuộc diện được hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

d) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Mức hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện**

Hỗ trợ bằng 30% mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn áp dụng trong từng thời kỳ do Chính phủ quy định đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (Ngoài mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 159/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện).

## **Điều 3. Mức hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế**

1. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình cận nghèo (Ngoài mức hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 188/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế).

2. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác (Ngoài mức hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế quy định tại Nghị định số 188/2025/NĐ-CP).

3. Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với người đang thực hiện công việc thu gom rác thải sinh hoạt tại các thôn, bản, tổ dân phố thuộc các xã, phường.

4. Hỗ trợ 50% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành của tổ chức Phật giáo và Công giáo đang sinh hoạt và hoạt động tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh.

5. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm, bệnh hiểm nghèo, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao theo Danh mục bệnh quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, chưa tham gia bảo hiểm y tế hoặc chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế của Nhà nước.

6. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác.

7. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS chưa tham gia bảo hiểm y tế hoặc chưa được hỗ trợ bảo hiểm y tế của Nhà nước.

8. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo mức đóng bảo hiểm y tế của người thứ nhất trong hộ gia đình đối với cựu quân nhân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975 đến 31/8/1989 đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương, chưa được hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế.

#### **Điều 4. Thời gian hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện**

##### 1. Thời gian hỗ trợ

Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế của các đối tượng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

##### 2. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách của tỉnh.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**


##### 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

##### 3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết 123/2014/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc hỗ trợ kinh phí cho đối tượng hộ cận nghèo mua bảo hiểm y tế.

b) Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.!* 

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Việt Oanh**

Số: 100/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả.

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội có hồ sơ quản lý tại tỉnh Bắc Ninh, bao gồm: Cá nhân, hộ gia đình có người hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng, chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, trợ cấp xã hội một lần tại cộng đồng; đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, nguồn kinh phí thực hiện**

1. Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội cụ thể:

a) Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội bằng tiền mặt bằng 0,70% tổng số tiền chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội bằng tiền mặt.

b) Mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội qua tài khoản bằng 0,35% tổng số tiền chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội qua tài khoản.

## 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách của các xã, phường.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. /*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Oanh**

Số: 101/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định một số chế độ, chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12; Luật Sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo  
hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của  
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị  
định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021  
của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 18/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Bộ  
trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 443/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ,  
chính sách về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh  
Bắc Ninh.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ, chính sách về công tác bảo vệ,  
chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

### **1. Đối tượng A1**

a) Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý đang công tác hoặc nghỉ hưu trên địa bàn bao gồm:

Ủy viên Trung ương Đảng (Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được xác định vị trí thứ bậc và hưởng các chế độ, chính sách theo chức vụ đang công tác), Bí thư Tỉnh ủy và các chức vụ tương đương.

Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các chức vụ tương đương.

b) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam tỉnh, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các chức danh tương đương.

c) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Cán bộ Lão thành cách mạng).

### **2. Đối tượng A2**

a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

b) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Tỉnh ủy: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy; Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ; Báo và Phát thanh, truyền hình Bắc Ninh.

c) Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh là trưởng tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

d) Cấp trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh.

đ) Giám đốc các sở thuộc UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

e) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Tỉnh ủy; Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; Cấp trưởng các sở, ban, ngành của 2 tỉnh (trước hợp nhất) do yêu cầu nhiệm vụ được Ban Thường vụ Tỉnh ủy điều động, bổ nhiệm vào vị trí có chức vụ thấp hơn (cấp phó).

g) Cấp trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thuế tỉnh, Thống kê tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực V.

h) Bí thư huyện ủy, thị ủy, thành ủy (trước kết thúc hoạt động cấp huyện, thị xã, thành phố) đã nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn tỉnh.

i) Cấp trưởng các cục, vụ, viện và tương đương trở lên thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương đã nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn tỉnh.

k) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (Cán bộ Tiền khởi nghĩa), Mẹ Việt Nam anh hùng.

### 3. Đối tượng A3

a) Thư ký đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy.

b) Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Tỉnh ủy: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy; Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ; Báo và Phát thanh, truyền hình Bắc Ninh.

c) Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh.

d) Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách của Đảng ủy Các cơ quan Đảng, Ủy ban nhân dân tỉnh (không là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh).

đ) Cấp phó các Ban của HĐND tỉnh, phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh.

e) Phó Giám đốc các sở thuộc UBND tỉnh; Phó Chánh Thanh tra tỉnh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Phó Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

g) Cấp phó các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thuế tỉnh, Thống kê tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Hải quan khu vực V.

h) Giám đốc: Ngân hàng Chính sách xã hội, Bưu điện tỉnh, Viễn thông Bắc Ninh, Công ty Điện lực Bắc Ninh.

i) Ủy viên ban thường vụ 04 đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (Đảng ủy: Các cơ quan Đảng tỉnh, UBND tỉnh, Quân sự tỉnh, Công an tỉnh).

k) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

l) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch HĐND; Chủ tịch UBND xã, phường.

m) Giám đốc, Phó Giám đốc các Ban Quản lý dự án thuộc UBND tỉnh: Ban Quản lý dự án Dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1 và số 2; Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1 và số 2.

n) Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh.

o) Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển tỉnh; Hiệu trưởng các trường cao đẳng trực thuộc UBND tỉnh.

p) Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội

Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, Hội Nhà báo tỉnh, Hội Luật gia, Hội Người cao tuổi.

q) Phó Bí thư cấp ủy cấp huyện; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện; ủy viên ban thường vụ huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (trước khi kết thúc hoạt động huyện, thị xã, thành phố và hợp nhất tỉnh) đã nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn tỉnh.

r) Cấp phó các cục, vụ, viện và tương đương trở lên thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương đã nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn tỉnh.

s) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, Thầy thuốc nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân.

4. Cán bộ lãnh đạo từ cấp cục, vụ, viện trở lên và lãnh đạo các tỉnh, thành phố khác đã nghỉ hưu, cư trú trên địa bàn tỉnh được hưởng chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo chức danh tương đương khi có nguyện vọng và văn bản đề nghị của cơ quan quản lý cũ, đồng thời chưa hưởng chế độ này tại địa phương hoặc cơ quan trước khi nghỉ hưu.

5. Đối tượng thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ, gồm cán bộ, bác sĩ, kỹ thuật viên, điều dưỡng viên, nhân viên y tế và các đối tượng khác làm việc tại Trung tâm Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh hoặc được huy động, phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ**

#### **1. Khám sức khỏe định kỳ**

a) Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý: thực hiện theo quy định của Trung ương.

b) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các chức danh tương đương; Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (*Cán bộ Lão thành cách mạng*): khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại các cơ sở y tế công lập tuyến Trung ương. Kết quả khám, hồ sơ khám sức khỏe được chuyển về Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

c) Cán bộ diện A2, A3: khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm.

Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe, Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh tổ chức khám, kết luận, theo dõi và đề xuất chế độ làm việc cho phù hợp với tình hình sức khỏe cán bộ; trường hợp mắc bệnh được chuyển tuyến khám chữa bệnh theo quy định.

d) Thực hiện khám, kiểm tra sức khỏe và kết luận sức khỏe đối với cán bộ trước khi quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, tái cử các chức

danh cán bộ lãnh đạo diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; Đoàn đại biểu dự Đại hội Đảng toàn quốc, nhân sự quy hoạch, ứng cử khi Trung ương yêu cầu.

2. Hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh và tuyến Trung ương

a) Cán bộ là Ủy viên Trung ương Đảng (*Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được xác định vị trí thứ bậc và hưởng các chế độ, chính sách theo chức vụ đang công tác*), trưởng các Ban Đảng Trung ương, Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy đang công tác hoặc nghỉ hưu cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh: việc hỗ trợ kinh phí khám chữa bệnh thực hiện theo Quy định số 32-QĐ/TW ngày 25/12/2006 của Ban Bí thư được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 20-QĐ/TW ngày 13/7/2011 của Ban Bí thư.

b) Cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý: được hỗ trợ toàn bộ chi phí cùng chi trả theo Luật BHYT (20% đối với đương chức, 5% đối với nghỉ hưu) và chi phí các dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn ngoài phần BHYT chi trả mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

c) Đối với các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban MTTQ tỉnh, Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (đương chức và nguyên chức): được hỗ trợ phần cùng chi trả BHYT (20% đối với đương chức, 5% đối với nghỉ hưu).

d) Cán bộ A1, A2, A3 được hỗ trợ thuốc bổ, thực phẩm chức năng, thuốc điều trị ngoài danh mục BHYT theo thực tế sử dụng, tối đa 10 triệu đồng/người/năm (trừ diện A1 cấp theo thực tế).

3. Chế độ thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà

a) Cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý: Thực hiện theo Quy định số 121-QĐ/TW ngày 25/01/2018 của Ban Bí thư.

b) Cán bộ là Ủy viên ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và cán bộ lão thành cách mạng mắc bệnh, tuổi cao, sức khỏe yếu đi lại khó khăn, trường hợp cần thiết được Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ cử bác sĩ, kỹ thuật viên đến thăm khám, xét nghiệm, kiểm tra sức khỏe tại nhà.

4. Chế độ hỗ trợ đưa, đón khám sức khỏe, chuyển tuyến điều trị

Cán bộ diện A1 được hỗ trợ chi phí thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại theo hóa đơn thực tế, tiền ăn tối đa 300.000 đồng/người/bữa.

5. Chế độ trợ cấp và thăm hỏi cán bộ khi ốm đau, điều trị tại bệnh viện

a) Trợ cấp

Các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy được hưởng trợ cấp một lần đối với mắc bệnh ung thư tối đa không quá

50.000.000 đồng; trợ cấp thường xuyên hàng tháng đối với bệnh nặng, ốm liệt, không tự phục vụ được với mức 1.000.000 đồng/tháng.

Cán bộ lão thành cách mạng bị bệnh hiểm nghèo, ốm nặng liệt giường, không tự phục vụ được, thì được trợ cấp thường xuyên hàng tháng theo hướng dẫn số 04-HD/BTCTW ngày 09 tháng 6 năm 2011 của Ban Tổ chức Trung ương.

Cán bộ thuộc diện A1 còn lại khi mắc bệnh hiểm nghèo, ung thư, ốm liệt, không tự phục vụ được thì được hỗ trợ 10.000.000 đồng/năm. Trường hợp đặc biệt do Thường trực Tỉnh ủy xem xét, quyết định.

b) Thăm hỏi cán bộ khi ốm đau điều trị tại bệnh viện

Cán bộ diện đối tượng A1: 3.000.000 đồng/lần, không quá 02 lần/năm.

Cán bộ diện đối tượng A2: 2.000.000 đồng/lần, không quá 02 lần/năm.

Cán bộ diện đối tượng A3: 1.000.000 đồng/lần, không quá 02 lần/năm.

6. Chế độ nghỉ dưỡng sức hằng năm

a) Cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý (cán bộ nguyên chức), cán bộ Lão thành cách mạng được Ban Tổ chức Trung ương Đảng mời đi nghỉ dưỡng sức: Chế độ nghỉ dưỡng thực hiện theo quy định của Trung ương.

Hỗ trợ chi phí đi lại bằng các phương tiện máy bay, ô tô; chi phí lưu trú; xe đưa đón theo quy định hiện hành. Hỗ trợ tiền ăn, mức chi tối đa 300.000 đồng/người/bữa.

b) Cán bộ diện A1, A2, A3 (áp dụng với cán bộ nguyên chức) được hưởng chế độ nghỉ dưỡng sức tập trung 01 lần/năm. Mức chi tối đa 5.000.000 đồng/người/đợt (05 ngày), bao gồm: Chi phí phương tiện đi lại từ điểm tập trung đến địa điểm nghỉ dưỡng và chiều ngược lại; chi phí phòng nghỉ; chi phí tiền ăn; các chi phí khác phát sinh trong quá trình nghỉ dưỡng.

Trường hợp vì lý do sức khỏe, công việc không tham gia nghỉ dưỡng sức tập trung, cán bộ được bồi dưỡng tại chỗ với mức chi:

Cán bộ diện đối tượng A1: 2.500.000 đồng/lần.

Cán bộ diện đối tượng A2: 2.000.000 đồng/lần.

Cán bộ diện đối tượng A3: 1.500.000 đồng/lần.

7. Chế độ tiêm vắc xin phòng bệnh

Cán bộ diện A1, A2 được tiêm vắc xin phòng bệnh hằng năm; chủng loại và số lượng vắc xin do Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ quyết định.

8. Chế độ thuốc phục vụ công tác, kỳ họp

Hỗ trợ thuốc phục vụ các đoàn công tác trong, ngoài nước và các kỳ họp của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

9. Chính sách đối với cán bộ, nhân viên y tế làm công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ

a) Hộ tổng, phục vụ khi chuyển tuyến lên Trung ương

Bác sĩ được hỗ trợ mức chi 700.000 đồng/ngày; kỹ thuật viên, y tá, nhân viên khác được hỗ trợ mức chi 470.000 đồng/ngày.

b) Khám, cấp thuốc tại nhà hoặc cơ quan (trong và ngoài giờ):

Cán bộ, nhân viên y tế tại Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người/tháng ngoài chế độ công tác phí nhằm bù đắp chi phí đi lại, xăng xe, phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ thăm khám, cấp thuốc tại nhà hoặc cơ quan.

Cán bộ, nhân viên y tế không thuộc biên chế Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh: đối với bác sĩ hỗ trợ 300.000 đồng/lần khám, tối đa 500.000 đồng/người/ngày; đối với kỹ thuật viên, điều dưỡng, nhân viên khác hỗ trợ 200.000 đồng/lần, tối đa 300.000 đồng/ngày.

c) Khám sức khỏe định kỳ:

Mức chi thù lao đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Thạc sĩ thuộc các bệnh viện tuyến Trung ương tối đa 10.000.000 đồng/người/ngày.

Mức chi thù lao đối với Bác sĩ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II, Thạc sĩ thuộc các bệnh viện tuyến tỉnh tối đa 2.000.000 đồng/người/ngày.

Mức chi thù lao đối với kỹ thuật viên, điều dưỡng và các đối tượng phục vụ khác tối đa 500.000 đồng/người/ngày.

Chi phục vụ chuyên môn trong quá trình khám, chăm sóc sức khỏe toàn diện định kỳ đối với cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của tỉnh quản lý gồm: nước uống, suất dinh dưỡng nhẹ (bánh, sữa, hoa quả) phục vụ cán bộ trong thời gian chờ khám, lấy mẫu xét nghiệm hoặc thực hiện thủ thuật chuyên môn, đảm bảo trình tự, thủ tục và hóa đơn, chứng từ theo quy định.

d) Hội chẩn khám chữa bệnh:

Mời chuyên gia tuyến trên tham gia hội chẩn tại tỉnh: Hỗ trợ xe, công tác phí, thù lao 5.000.000 đồng/người/lần.

Hội chẩn tại bệnh viện tuyến trên: 1.500.000 đồng/người/lần.

e) Hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, phương tiện đi lại cho các chuyên gia, cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế khác của các bệnh viện tuyến Trung ương được mời về thực hiện công tác khám, kiểm tra, hội chẩn, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ thuộc diện được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của tỉnh Bắc Ninh; hỗ trợ tiền ăn đối với cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế khác của bệnh viện tuyến tỉnh tham gia phục vụ khám sức khỏe định kỳ. Mức chi tiền ăn không quá 300.000 đồng/người/bữa.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này áp dụng đối với cán bộ đương chức và nguyên chức thuộc diện được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp cán bộ đảm nhiệm nhiều chức vụ hoặc thuộc nhiều đối tượng thì được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe ở mức cao nhất mà cán bộ đó được hưởng.

Các trường hợp đang hưởng chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe mà bị khai trừ Đảng, buộc thôi việc hoặc bị Tòa án kết án phạt tù thì thôi hưởng chế độ kể từ ngày quyết định thi hành kỷ luật hoặc bản án có hiệu lực.

Các nội dung không nêu trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 5. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện các nội dung tại Nghị quyết này được ngân sách nhà nước cấp tỉnh đảm bảo.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Oanh**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ công tác y tế dự phòng - dân số  
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số  
87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 444/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung, mức chi hỗ  
trợ công tác y tế dự phòng - dân số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026-2030.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ công tác y tế dự phòng - dân số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2030.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các đối tượng được hỗ trợ kinh phí khi tham gia công tác y tế dự phòng, dân số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gồm:

Công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, cơ sở y tế công lập thực hiện tư vấn tập trung, nói chuyện chuyên đề về công tác y tế dự phòng; thực hiện sàng lọc yếu tố nguy cơ; khám, thực hiện dịch vụ cận lâm sàng khi khám sàng lọc tại cộng đồng; lập danh sách quản lý, tư vấn dự phòng, theo dõi điều trị người mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần tại trạm y tế; cho đối tượng uống hoặc tiêm vắc xin thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng;

Cá nhân phục vụ công tác khám sàng lọc tại cộng đồng; thực hiện phun, tẩm hóa chất diệt côn trùng.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động y tế dự phòng - dân số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ**

1. Chi hỗ trợ người thực hiện tư vấn tập trung, nói chuyện chuyên đề về công tác y tế dự phòng, dân số: 600.000 đồng/người/buổi.

2. Chi hỗ trợ công tác sàng lọc, lập danh sách, tư vấn dự phòng, theo dõi điều trị các bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần.

a) Chi hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện sàng lọc yếu tố nguy cơ bằng bảng kiểm/phiếu sàng lọc (bao gồm cả phát phiếu, thu phiếu, tổng hợp, phân loại người có nguy cơ): 3.000 đồng/phiếu (tổng chi phí không quá 150.000 đồng/người/ngày);

b) Chi hỗ trợ nhân viên y tế trực tiếp khám, thực hiện dịch vụ cận lâm sàng khi khám sàng lọc tại cộng đồng ngoài chế độ công tác phí hiện hành: 150.000 đồng/người/ngày;

c) Chi hỗ trợ đối tượng khác phục vụ công tác khám sàng lọc tại cộng đồng: 100.000 đồng/người/ngày;

d) Chi hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện lập danh sách quản lý, tư vấn dự phòng, theo dõi điều trị người mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần tại trạm y tế: 200.000 đồng/người/tháng (tối đa không quá 02 người/01 Trạm Y tế).

3. Chi hỗ trợ người thực hiện phun, tẩm hóa chất diệt côn trùng phòng, chống bệnh truyền nhiễm: Theo hợp đồng thực tế (tối đa không quá 500.000 đồng/người/ngày).

4. Chi hỗ trợ nhân viên y tế cho đối tượng uống hoặc tiêm vắc xin thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng: 3.000 đồng/01 mũi tiêm (hoặc liều uống).

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030 và bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ công tác y tế dự phòng - dân số giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.!*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Oanh**

Số: 103/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 447/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh, chi xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định 20/2021/NĐ-CP)

b) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Người cao tuổi từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

đ) Người cao tuổi dưới 75 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh, là Đảng viên được tặng huy hiệu 40 năm tuổi đảng trở lên, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

e) Người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, thường trú trên địa bàn tỉnh, chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con, đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định của pháp luật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng.

g) Trẻ em dưới 16 tuổi thường trú trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp: Khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục; trẻ em tự kỷ thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; khuyết tật nặng gia đình thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha và mẹ là người đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp trợ xã hội hằng tháng tại cộng đồng và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

h) Bệnh nhân phong hiện đang sinh sống và điều trị tại Bệnh viện Da liễu Bắc Ninh.

i) Bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt, động kinh, bệnh lao điều trị nội trú tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần và Bệnh viện Phổi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

k) Trẻ em dưới 16 tuổi bị bệnh tim bẩm sinh thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật, có thẻ bảo hiểm y tế và thường trú tại tỉnh Bắc Ninh.

l) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

## **Điều 2. Căn cứ xác định mức trợ giúp xã hội**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân là đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

## **Điều 3. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng**

1. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

a) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

b) Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này từ đủ 80 tuổi trở lên (bao gồm mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

c) Hệ số 0,4 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

d) Hệ số 0,5 đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

đ) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

## **Điều 4. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng, nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm c và g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này**

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

Đối tượng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế đến năm 22 tuổi.

## 2. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

## 4. Mức hỗ trợ chi phí mai táng

Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

**Điều 5. Mức trợ cấp hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này**

### 1. Mức trợ cấp hằng tháng

- a) Hệ số 5,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- b) Hệ số 4,5 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em; người khuyết tật nặng là người cao tuổi và trẻ em.
- c) Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật nặng không phải là người cao tuổi và trẻ em.

### 2. Hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

3. Cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, thuốc chữa bệnh thông thường thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC.

**Điều 6. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này**

### 1. Mức hỗ trợ: 15.000 đồng/người/ngày.

2. Thời gian hỗ trợ: Tối đa không quá 3 tháng trong thời gian bệnh nhân nằm điều trị trực tiếp tại Bệnh viện.

**Điều 7. Hỗ trợ phẫu thuật tim đối với đối tượng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này**

1. Hỗ trợ thanh toán phần còn lại của chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim sau khi đã trừ đi phần thanh toán của bảo hiểm y tế và phần hỗ trợ từ các nguồn vận động, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Hỗ trợ tiền ăn: Mức 80.000 đồng/trẻ/ngày (theo số ngày thực tế từ ngày nhập viện để phẫu thuật tim đến ngày xuất viện trên giấy xác nhận của bệnh viện); thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày.

3. Hỗ trợ tiền xe đi phẫu thuật: Mức hỗ trợ 250.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật trong tỉnh; 500.000 đồng đối với trường hợp phẫu thuật ngoài tỉnh.

**Điều 8. Chi xét duyệt hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo quy định của tỉnh Bắc Ninh**

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC cho đến khi Bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế Bảng lương hiện hành áp dụng cho cán bộ công chức, viên chức ban hành và có hiệu lực.

**Điều 9. Nguồn kinh phí**

Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 10. Hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện và cơ quan thực hiện**

1. Đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Thành phần hồ sơ

Đối tượng quy định tại điểm d, đ và e làm Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng quy định tại điểm e làm Tờ khai theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế (Nghị định số 147/2025/NĐ-CP).

Đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

UBND cấp xã có trách nhiệm mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Tiếp nhận đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này vào tại cơ sở trợ giúp xã hội

Hồ sơ, trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Hồ sơ quyết toán

Chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng: Quyết định trợ cấp xã hội; Danh sách chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng.

Chế độ trang cấp vật dụng sinh hoạt hàng ngày: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có); Phiếu xuất kho.

Thuốc chữa bệnh thông thường: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; Hoá đơn.

Hỗ trợ chi phí mai táng: Quyết định chi hỗ trợ tiền mai táng phí.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Ngày 05 hàng tháng phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm kiểm tra, lập Danh sách chi trả trợ cấp cho bệnh nhân Phong đang điều trị, trình Giám đốc Bệnh viện phê duyệt; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Giám đốc Bệnh viện phê duyệt, thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng theo quy định; hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Định kỳ tháng, quý khoa, phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ có trách nhiệm rà soát nhu cầu trang cấp vật dụng sinh hoạt, thuốc chữa bệnh thông thường của đối tượng trình Giám đốc Bệnh viện phê duyệt, tiến hành quy trình mua sắm, cấp cho khoa, phòng chuyên môn và bệnh nhân sử dụng.

Sau khi nhận được đơn đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của người chịu trách nhiệm mai táng cho bệnh nhân; trong thời hạn 01 ngày làm việc khoa, phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tham mưu, trình Giám đốc Bệnh viện ban hành Quyết định chi hỗ trợ tiền mai táng phí và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Hồ sơ quyết toán

Giấy ra viện (bản photo có xác nhận).

Giấy ủy quyền nhận tiền thay (nếu bệnh nhân ủy quyền).

Quyết định chi hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân.

b) Trình tự, cách thức thực hiện

Sau khi ra viện, bệnh nhân hoặc người được ủy quyền trực tiếp nộp hồ sơ thanh toán hỗ trợ tiền ăn tại bộ phận Tài chính - Kế toán của Bệnh viện.

Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, phòng Tài chính Kế toán kiểm tra, đối chiếu các thông tin, báo cáo Giám đốc Bệnh viện xem xét quyết định chi hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân; hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

5. Đối tượng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Thành phần hồ sơ

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Giấy thanh toán viện phí (chi phí khám, phẫu thuật tim).

Giấy ra viện.

Hóa đơn và chứng từ khác (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Trình tự, thủ tục

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho đối tượng; chi trả chi phí phẫu thuật theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim.

c) Cách thức thực hiện

Cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của trẻ em hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm theo bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
3. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

c) Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

d) Nghị quyết số 117/2014/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 85/2013/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội; bệnh nhân phong đang điều trị tập trung tại Bệnh viện Phong và Da liễu của tỉnh Bắc Ninh.

e) Khoản 2, 3, 4 Điều 1 và Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ cấp xã hội; hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm y tế đối với người mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

g) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, người cao tuổi và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

h) Nghị Quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Oanh**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 1  
Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường: .....

**I. Thông tin người đề nghị hưởng trợ cấp xã hội**

1. Họ và tên (viết chữ in hoa).....
2. Ngày/tháng/năm sinh: ..... Giới tính: ..... Dân tộc: .....
3. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân: .....
4. Nơi thường trú hiện nay.....
5. Số điện thoại liên hệ: .....
6. Có thẻ BHYT không?  Không  Có
7. Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình không?  
Hộ nghèo  Hộ cận nghèo  Hộ có mức sống trung bình
8. Chế độ, chính sách đang hưởng (nếu có):  
Trợ cấp ưu đãi người có công: ..... đồng. Hưởng từ tháng ...../.....  
Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác (ghi rõ): .....
- Mức hưởng .....đồng. Hưởng từ tháng ...../.....
9. Năm được cấp huy hiệu 40 năm tuổi Đảng (nếu có):.....
10. Tình trạng hôn nhân? (Nếu có ghi rõ: Chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con, đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định):  
.....
11. Nơi đề nghị nhận trợ cấp xã hội: .....
12. Tên tài khoản: .....
- Số tài khoản: ..... Ngân hàng: .....

**II. Thông tin người giám hộ, người được ủy quyền (nếu có)**

1. Họ và tên: .....Ngày, tháng, năm sinh: .....
  2. Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân: .....
  3. Địa chỉ liên hệ: .....
  4. Số điện thoại: .....
  5. Quan hệ với người đề nghị hưởng trợ cấp xã hội: .....
- Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

...., ngày.... tháng.... năm ...

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ** *[Chữ ký]*

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Căn cứ Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Họ và tên người làm đơn<sup>1</sup>:.....năm sinh:.....  
Thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân: .....  
Điện thoại liên hệ:.....  
Địa chỉ thường trú: Thôn (Tổ dân phố).....Xã /Phường.....

Tỉnh Bắc Ninh.

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha/mẹ/hoặc người giám hộ):.....  
- Họ và tên trẻ:.....  
Ngày, tháng, năm sinh: .....  
Số căn cước công dân hoặc mã định danh:.....  
Địa chỉ thường trú: Thôn (Tổ dân phố).....Xã/Phường.....

Tỉnh Bắc Ninh.

Số thẻ BHYT (nếu có): .....Số bệnh án:.....  
Thuộc đối tượng<sup>2</sup>: .....  
Hoàn cảnh gia đình và bản thân trẻ<sup>3</sup>: .....

.....  
Đã được hỗ trợ chi phí khám bệnh, phẫu thuật tim lần thứ ..... vào năm.....với số tiền là .....đồng (nếu có)

Đơn vị hỗ trợ (nếu có):.....

Nay phải khám và phẫu thuật tim cho trẻ với chi phí cụ thể là:

- Tên bệnh<sup>4</sup>: .....  
- Nơi khám và phẫu thuật tim<sup>5</sup>: .....  
- Thời gian vào viện: Từ ngày ...../...../20... đến ngày ...../...../20....  
- Tổng chi phí khám và phẫu thuật tim<sup>6</sup>: .....đồng  
(Bằng chữ:.....)

Trong đó:

+ Quỹ BHYT đã thanh toán: .....đồng

(Bằng chữ:.....)  
 + Các nguồn hỗ trợ khác đã thanh toán: .....đồng  
 (Bằng chữ:.....)  
 + Số tiền còn lại gia đình phải thanh toán: .....đồng  
 (Bằng chữ:.....)

*(Kèm theo hóa đơn, giấy thanh toán viện phí)*

Thông tin người nhận tiền hỗ trợ (nếu gia đình đề nghị được nhận tiền qua tài khoản): Họ và tên người nhận tiền; số điện thoại của người nhận tiền; mối quan hệ với trẻ được hỗ trợ; số tài khoản; tên ngân hàng *(chỉ áp dụng khi người nhận tiền là người làm đơn đề nghị)*.

.....  
 .....  
 .....

Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung đơn là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình./.

..., ngày..... tháng.....năm ....

**Người viết đơn**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

- (1): Đơn đề nghị hỗ trợ phải do cha/mẹ hoặc người giám hộ viết.
- (2): Ghi rõ bản thân trẻ thuộc đối tượng nào trong diện được hỗ trợ theo chính sách này (thuộc hộ gia đình nghèo, thuộc hộ gia đình cận nghèo, thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật).
- (3): Nêu rõ hoàn cảnh khó khăn của trẻ và gia đình để làm cơ sở xét hỗ trợ.
- (4): Ghi rõ, đầy đủ tên bệnh mà trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ bệnh án đề nghị hỗ trợ.
- (5): Ghi rõ, đầy đủ nơi trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.
- (6): Tổng chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim là tổng số tiền chi phí cho khám và phẫu thuật của đối tượng, bao gồm cả phần thanh toán BHYT, các nguồn hỗ trợ khác và phần thanh toán do gia đình đối tượng phải chi trả (nếu trong hóa đơn có nội dung này thì ghi vào đơn). Trong hóa đơn thanh toán phải thể hiện rõ số tiền mà gia đình bệnh nhân phải trực tiếp chi trả để làm cơ sở xét hỗ trợ. *gn*